

Bản án số: 55/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 5 - 2021.

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hương

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Phước Trung

2. Bà Nguyễn Hoa Lài

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71A/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Nga; Địa chỉ cư trú: ấp Trường Ph, xã Trường Long T, huyện Châu Th, tỉnh H. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S; Địa chỉ cư trú: ấp Trường Ph, xã Trường Long T, huyện Châu Th, tỉnh H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong công việc, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, từ đó vợ chồng không tìm được tiếng nói chung khiến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, nên từ năm 2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy Tình trạng

hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Bà và ông S có 05 người con chung tên: Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm: 1990; Nguyễn Thị Thanh Ng (nữ), sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Bảo C (nữ), sinh năm: 1996; Nguyễn Thị Phương A (nữ), sinh năm: 2000; Nguyễn Thị Huỳnh A (nữ), sinh năm: 2003. Do các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bận làm ăn nên bà yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 06/4/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988, có tổ chức đám cưới và sau đó có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trường Long Tây, nhưng hiện không biết giấy đăng ký kết hôn ở đâu. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó từ năm 2019 đến nay thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, lâu lâu cãi nhau nhưng chỉ là cãi nhau nhỏ, đôi lúc bất đồng quan điểm, nên sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Sau khi ly thân, bà N về Cần Thơ sinh sống, ông không đi tìm vì không biết ở đâu mà tìm, điện thoại thì không liên lạc được, từ đó không tìm được tiếng nói chung. Nhưng nay ông vẫn còn yêu thương và mong muốn tiếp tục chung sống với bà N nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà N có 05 người con chung tên: Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm: 1990; Nguyễn Thị Thanh Ng (nữ), sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Bảo C (nữ), sinh năm: 1996; Nguyễn Thị Phương A (nữ), sinh năm: 2000; Nguyễn Thị Huỳnh A (nữ), sinh năm: 2003. Do các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bận làm ăn nên ông yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

*** Tại phiên Tòa:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S vắng mặt nên không có ý kiến.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích của đương sự.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A theo khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Hôn nhân giữa bà N và ông S cũng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc, ông S và bà N cũng đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Ông S và bà N có 05 người con chung tên: Nguyễn Thị Thu Thảo, sinh năm: 1990; Nguyễn Thị Thanh Ng (nữ), sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Bảo C (nữ), sinh năm: 1996; Nguyễn Thị Phương A (nữ), sinh năm: 2000; Nguyễn Thị Huỳnh A (nữ), sinh năm: 2003. Do các cháu đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn Sum, xét đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông Sum.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có tổ chức đám cưới, mặc dù các đương sự khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trường Long Tây nhưng không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh về tình trạng hôn nhân của đương sự ngày 06/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang cho biết: qua trích lục và xem sổ bộ lưu đăng ký kết hôn qua các thời kỳ thì không ghi nhận việc có đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Sum. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S là không hợp pháp.

Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện của cả hai bên, yêu thương và có trách nhiệm quan tâm chăm sóc lẫn nhau tuy nhiên trong quá trình chung sống bà N và ông S lại thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

trong công việc, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến nay vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau và không còn tìm được tiếng nói chung, khiến tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt, không còn hòa hợp như trước, từ đó hôn nhân không còn hạnh phúc. Nên từ năm 2019 bà N và ông S sống ly thân cho đến nay, mỗi người một nơi. Về phía ông S không đồng ý ly hôn, mong muốn được đoàn tụ với bà N nhưng trong suốt thời gian sống ly thân ông S không hề có động thái đi tìm kiếm bà N trở về đoàn tụ, cũng không có biện pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, cho thấy ông S không còn xem trọng mối quan hệ hôn nhân này. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N xin ly hôn với ông S là có cơ sở chấp nhận.

Hơn nữa, bà N và ông S đều xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, căn cứ Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình của Quốc hội, khoản 7 Điều 3, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà N và ông S có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà N và ông S có 05 người con chung tên: Nguyễn Thị Thu Th (nữ), sinh năm: 1990; Nguyễn Thị Thanh Ng (nữ), sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Bảo C (nữ), sinh năm: 1996; Nguyễn Thị Phương A (nữ), sinh năm: 2000; Nguyễn Thị Huỳnh A (nữ), sinh năm: 2003. Do các cháu đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có sức khỏe và khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 3, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nga.

3. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

4. Về con chung: Bà N và ông S có 05 người con chung tên: Nguyễn Thị Thu Th (nữ), sinh năm: 1990; Nguyễn Thị Thanh Nguyên (nữ), sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Bảo C (nữ), sinh năm: 1996; Nguyễn Thị Phương A (nữ), sinh năm: 2000; Nguyễn Thị Huỳnh A (nữ), sinh năm: 2003. Do các cháu đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có sức khỏe và khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác.

6. Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 00007470 ngày 11/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

8. Các đương sự được quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang hợp lệ.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND xã Trường Long Tây;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy Hương